



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẠC LIÊU

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
đã được soát xét

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi bổ sung.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; Sản xuất kinh doanh cồn – rượu; Kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa liên tỉnh; Mua bán rác thải phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát; Kinh doanh nông sản sơ chế, lương thực - thực phẩm và dịch vụ ăn uống đặc sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Hội đồng Quản trị:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đồi	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Ủy viên
Ông Phạm Đình Hùng	Ủy viên (đến 20/04/2017)
Ông Phạm Hồng Minh	Ủy viên
Ông Trần Nguyên Trung	Ủy viên (từ 20/04/2017)

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Đồi	Giám đốc
Ông Trịnh Công Vinh	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Sang	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát:

Ông Nguyễn Tấn Phiên	Trưởng ban (từ 20/04/2017)
Bà Trần Thị Ngọc Diệp	Trưởng ban (đến 20/04/2017)
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên (đến 20/04/2017)
Bà Dương Thị Thúy Hồng	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Diệp	Thành viên (từ 20/04/2017)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Phạm Thị Hồng Hạnh
Chủ tịch

Ngày 08 tháng 08 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Đồi
Giám đốc





Số: 270-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu được lập ngày 08/08/2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.692.657.789	97.224.345.928
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.195.751.862	39.359.395.230
1. Tiền	111		3.195.751.862	859.395.230
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	38.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.243.941.471	16.142.183.402
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.040.859.894	14.022.284.770
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.250.784.024	1.864.315.429
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	952.297.553	255.583.203
III. Hàng tồn kho	140	V.5	35.015.851.226	40.747.398.717
1. Hàng tồn kho	141		35.015.851.226	40.747.398.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.237.113.230	975.368.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.237.113.230	975.368.579
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.808.360.569	210.682.065.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		177.702.864.941	189.973.939.600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	177.510.363.644	189.764.224.981
- Nguyên giá	222		350.122.536.394	349.125.696.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.612.172.750)	(159.361.471.413)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	192.501.297	209.714.619
- Nguyên giá	228		313.633.827	313.633.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.132.530)	(103.919.208)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.401.867.363	4.868.443.877
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	1.401.867.363	4.868.443.877
III. Tài sản dài hạn khác	260		15.698.628.265	15.834.681.830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	15.698.628.265	15.834.681.830
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		248.501.018.358	307.906.411.235

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.356.432.384	107.288.957.654
I. Nợ ngắn hạn	310		61.294.099.052	107.288.957.654
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.704.501.401	15.420.043.366
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	25.902.801.868	81.355.908.445
3. Phải trả người lao động	314		2.733.790.031	6.191.244.052
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.188.117.179	123.829.490
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	140.636.361	321.454.545
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	121.160.950	718.667.450
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	24.417.230.548	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.860.714	3.157.810.306
II. Nợ dài hạn	330		62.333.332	-
I. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13	62.333.332	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		187.144.585.974	200.617.453.581
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	187.144.585.974	200.617.453.581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.919.729.439	22.540.284.062
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.104.856.535	57.957.169.519
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		22.547.724.142	26.897.226.885
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		16.557.132.393	31.059.942.634
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		248.501.018.358	307.906.411.235

Người lập biểu

Trần Thị Thảo

Trần Thị Thảo

Ngày 08 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Thị Chất

Trần Thị Chất

Giám đốc



Nguyễn Văn Đồi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		139.691.797.929	168.433.101.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	139.691.797.929	168.433.101.008
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	114.302.041.300	136.785.866.414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.389.756.629	31.647.234.594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	191.549.731	411.906.110
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	423.529.110	171.449.684
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		423.488.246	159.631.495
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.477.127.967	4.927.167.809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.578.564.217	2.584.038.191
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.102.085.066	24.376.485.020
11. Thu nhập khác	31	VI.7	25.463.412	70.141.889
12. Chi phí khác	32	VI.8	165.000.000	5.979.561
13. Lợi nhuận khác	40		(139.536.588)	64.162.328
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.962.548.478	24.440.647.348
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.405.416.085	1.905.989.214
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.557.132.393	22.534.658.134
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.337	1.576

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Thảo

Trần Thị Chất

Nguyễn Văn Đồi

Ngày 08 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.962.548.478	24.440.647.348
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.267.914.659	12.327.733.334
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(191.549.731)	(411.906.110)
- Chi phí lãi vay	06	423.488.246	159.631.495
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.462.401.652	36.516.106.067
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.898.241.931	13.666.542.807
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.731.547.491	7.846.640.338
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(62.773.711.256)	(162.633.608.599)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(125.691.086)	2.255.593.049
- Tiền lãi vay đã trả	14	(387.883.503)	(124.468.995)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.938.674.664)	(2.232.910.580)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.071.949.592)	(4.088.110.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(29.205.719.027)	(108.794.215.927)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(1.536.704.620)	(3.472.867.585)
2. Tiền thu lãi cho vay	27	191.549.731	411.906.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.345.154.889)	(3.060.961.475)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	183.117.230.548	125.310.091.097
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(158.700.000.000)	(101.010.091.097)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.030.000.000)	(27.015.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.612.769.452)	(2.715.560.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(36.163.643.368)	(114.570.737.402)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.359.395.230	135.160.371.031
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.195.751.862	20.589.633.629

Người lập biểu



Trần Thị Thảo

Ngày 08 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất

Giám đốc



Nguyễn Văn Đồi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát ; Sản xuất kinh doanh cồn – rượu; Kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa liên tỉnh; Mua bán rác thải phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát; Kinh doanh nông sản sơ chế, lương thực - thực phẩm và dịch vụ ăn uống đặc sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	07 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Dụng cụ quản lý	08 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- i. Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- ii. Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	110.531.987	315.914.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.085.219.875	543.480.621
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	-	38.500.000.000
Cộng	3.195.751.862	39.359.395.230

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	7.804.200.800	10.899.273.770
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	3.236.659.094	3.123.011.000
Cộng	11.040.859.894	14.022.284.770

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	7.804.200.800	10.899.273.770

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	809.400.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật Hoàng Vũ	1.064.800.000	671.489.500
Công ty Cổ phần thiết bị Sài Gòn	-	548.262.000
Trả trước cho người bán khác	376.584.024	644.563.929
Cộng	2.250.784.024	1.864.315.429

Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	809.400.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

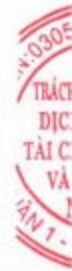
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	952.297.553	255.583.203
Tạm ứng	935.797.553	116.301.136
Phải thu khác	16.500.000	139.282.067
b) Phải thu dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Phải thu khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	957.297.553	260.583.203

5. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.448.515.276	-	13.105.877.320	-
Công cụ, dụng cụ	10.489.046.363	-	9.571.943.506	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.601.935.174	-	11.741.838.138	-
Thành phẩm	5.953.824.347	-	5.081.005.564	-
Hàng hóa	522.530.066	-	1.246.734.189	-
Cộng	35.015.851.226	-	40.747.398.717	-

6. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.237.113.230	975.368.579
Chi phí pallet gỗ	423.650.852	690.083.579
Chi phí trả trước khác	813.462.378	285.285.000
b) Chi phí trả trước dài hạn	15.698.628.265	15.834.681.830
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	573.978.741	789.069.533
Vỏ chai, kết chờ phân bổ	5.461.652.746	6.657.312.674
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.662.996.778	8.388.299.623
Cộng	16.935.741.495	16.810.050.409



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	95.897.585.842	247.331.851.084	4.759.691.318	1.136.568.150	349.125.696.394
Số tăng trong kỳ	-	996.840.000	-	-	996.840.000
- Mua trong kỳ	-	996.840.000	-	-	996.840.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	95.897.585.842	248.328.691.084	4.759.691.318	1.136.568.150	350.122.536.394
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.733.189.919	137.164.066.866	2.753.377.143	710.837.485	159.361.471.413
Khấu hao trong kỳ	1.889.145.120	11.055.200.099	237.984.570	68.371.548	13.250.701.337
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.622.335.039	148.219.266.965	2.991.361.713	779.209.033	172.612.172.750
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	77.164.395.923	110.167.784.218	2.006.314.175	425.730.665	189.764.224.981
Tại ngày cuối kỳ	75.275.250.803	100.109.424.119	1.768.329.605	357.359.117	177.510.363.644

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2.095.400.691 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 2.095.400.691 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phân mềm máy tính	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		313.633.827
Số tăng trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		313.633.827
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		103.919.208
Khấu hao trong kỳ		17.213.322
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ		121.132.530
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		209.714.619
Tại ngày cuối kỳ		192.501.297

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí đại tu dây chuyền chiết	-	4.169.783.205
Đo lường, giám sát thông số vận hành hệ thống lọc	674.057.333	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	727.810.030	698.660.672
Cộng	1.401.867.363	4.868.443.877

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần công nghiệp Mê Kông Bạc Liêu	861.331.153	1.202.391.544
Công ty TNHH vận tải Hoàng Quỳnh	160.789.200	559.158.600
Tổng công ty Cổ phần Bia - rượu - nước giải khát Sài Gòn	889.464.081	7.264.443.697
Công ty TNHH thương mại và vận tải Thái Tân	3.756.500	437.163.650
Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ sự kiện Tây Nam	343.510.632	715.321.342
Công ty TNHH thương mại kỹ thuật công nghiệp Denta	73.794.600	827.695.000
Công ty TNHH công nghệ Trường Thuận	30.250.000	594.231.000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thành Tín	-	1.019.868.400
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.341.605.235	2.799.770.133
Cộng	4.704.501.401	15.420.043.366

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia - rượu - nước giải khát Sài Gòn	889.464.081	7.264.443.697



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.160.693.804	20.231.208.465	(19.940.570.354)	3.451.331.915
Thuế tiêu thụ đặc biệt	76.788.710.946	139.098.357.903	(194.125.962.286)	21.761.106.563
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.184.910.770	1.405.416.085	(1.938.674.664)	651.652.191
Thuế thu nhập cá nhân	210.904.925	2.404.204.773	(2.584.791.779)	30.317.919
Thuế tài nguyên	10.688.000	56.443.840	(58.738.560)	8.393.280
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	81.355.908.445	163.198.631.066	(218.651.737.643)	25.902.801.868

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý chai thủy xước	1.350.832.999	-
Chi phí tiền hơi bảo hòa	854.623.800	-
Chi phí lãi vay phải trả	35.604.743	-
Chi phí phải trả khác	947.055.637	123.829.490
Cộng	3.188.117.179	123.829.490

13. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	140.636.361	321.454.545
Cho thuê kho	140.636.361	321.454.545
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	62.333.332	-
Doanh thu khác	62.333.332	-
Cộng	202.969.693	321.454.545

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	109.125.040	65.978.540
Nhận ký quỹ, ký cược	-	650.000.000
Phải trả khác	12.035.910	2.688.910
Cộng	121.160.950	718.667.450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2017	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN 4 Cộng	-	183.117.230.548	(158.700.000.000)	24.417.230.548
	-	183.117.230.548	(158.700.000.000)	24.417.230.548

Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 theo hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT908 - BIA SGBL ngày 15/08/2016 với hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 4 tháng và được ghi trên giấy nhận nợ, mục đích sử dụng tiền vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh, phương thức bảo đảm khoản vay là bằng tài sản theo hợp đồng bảo đảm. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2017 là 24.417.230.548 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.100.000.000	42.560.284.062	59.741.575.319	202.401.859.381
Tăng vốn trong năm trước	20.020.000.000	(20.020.000.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	39.357.074.564	39.357.074.564
Trích các quỹ năm 2015	-	-	(7.819.348.434)	(7.819.348.434)
Tạm trích các quỹ năm 2016	-	-	(8.297.131.930)	(8.297.131.930)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	(25.025.000.000)	(25.025.000.000)
Số dư cuối năm trước	120.120.000.000	22.540.284.062	57.957.169.519	200.617.453.581
Số dư đầu năm nay	120.120.000.000	22.540.284.062	57.957.169.519	200.617.453.581
Lãi trong kỳ	-	-	16.557.132.393	16.557.132.393
Trích các quỹ năm 2016	-	5.379.445.377	(5.379.445.377)	-
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(30.030.000.000)	(30.030.000.000)
Số dư cuối kỳ	120.120.000.000	27.919.729.439	39.104.856.535	187.144.585.974

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2017	%	01/01/2017	%
	VND		VND	
Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Tây	24.024.000.000	20	24.024.000.000	20
Vốn góp của các đối tượng khác	96.096.000.000	80	96.096.000.000	80
Cộng	120.120.000.000	100	120.120.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	120.120.000.000	100.100.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	120.120.000.000	100.100.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.012.000	12.012.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.012.000	12.012.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.012.000	12.012.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	12.012.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	139.691.797.929	168.433.101.008
Doanh thu thuần bán thành phẩm	138.286.801.297	166.111.803.071
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	509.439.381	489.684.438
Doanh thu thuần khác	895.557.251	1.831.613.499
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	138.286.801.297	166.111.803.071

1388
ÔNG T
HIỆM B
VỤ T
NH K
IỂM T
M V
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	114.164.595.309	136.626.151.196
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	137.445.991	159.715.218
Cộng	114.302.041.300	136.785.866.414

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi	191.549.731	411.906.110
Cộng	191.549.731	411.906.110

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	423.488.246	159.631.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.864	11.818.189
Cộng	423.529.110	171.449.684

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí cho nhân viên	166.329.317	391.251.445
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	224.396.180	55.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.291.668	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.690.030	5.040.379
Chi phí khác	2.082.420.772	4.530.820.560
Cộng	2.477.127.967	4.927.167.809



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên	2.277.957.313	2.040.401.661
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	65.992.029	61.088.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.090.710	21.605.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.759.674	104.596.027
Chi phí khác	1.782.764.491	356.346.298
Cộng	4.578.564.217	2.584.038.191

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	25.463.412	70.141.889
Cộng	25.463.412	70.141.889

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	165.000.000	-
Chi phí khác	-	5.979.561
Cộng	165.000.000	5.979.561

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty là doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp nên theo qui định hiện hành công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ sáu công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.962.548.478	24.440.647.348
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	776.332.650	972.542.163
Tổng lợi nhuận tính thuế	18.738.881.128	25.413.189.511
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
Thuế TNDN phải nộp	2.810.832.169	3.811.978.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(1.405.416.084)	(1.905.989.213)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.405.416.085	1.905.989.214

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.557.132.393	22.534.658.134
Các khoản điều chỉnh	(496.713.972)	(3.605.545.301)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	(496.713.972)	(3.605.545.301)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.060.418.421	18.929.112.833
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.012.000	12.012.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.337	1.576

Ghi chú: Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố do trong 6 tháng cuối năm 2016 Công ty đã phát hành cổ phiếu thưởng.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.699.123.411	91.021.748.055
Chi phí nhân công	15.466.054.739	17.583.583.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.267.914.659	12.264.146.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.977.699.034	9.934.757.610
Chi phí khác bằng tiền	8.844.857.460	13.045.770.720
Cộng	122.255.649.303	143.850.006.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	51.803.085.227
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Chi phí sử dụng vỏ chai Trả trước tiền thanh lý vỏ chai	1.350.832.999 809.400.000
Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Tây	Bên liên quan	Thanh toán thuê văn phòng	19.082.183

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.472.842.451	2.399.542.356

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.195.751.862	39.359.395.230	3.195.751.862	39.359.395.230
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.057.359.894	14.161.566.837	11.057.359.894	14.161.566.837
Cộng	14.253.111.756	53.520.962.067	14.253.111.756	53.520.962.067



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Các khoản vay	24.417.230.548	-	24.417.230.548	-
Chi phí phải trả	3.188.117.179	123.829.490	3.188.117.179	123.829.490
Phải trả người bán	4.704.501.401	15.420.043.366	4.704.501.401	15.420.043.366
Phải trả khác	12.035.910	652.688.910	12.035.910	652.688.910
Cộng	32.321.885.038	16.196.561.766	32.321.885.038	16.196.561.766

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2016 và có tài sản đảm bảo thế chấp vào ngày 30/06/2017 (xem thuyết minh V.15). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2016 và vào ngày 30/06/2017.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

3884
NG TY
TỔNG HỢP
V TỬ
H KẾ
TỔNG TỐ
I VIỆ
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	32.321.885.038	-	32.321.885.038
Các khoản vay	24.417.230.548	-	24.417.230.548
Phải trả người bán	4.704.501.401	-	4.704.501.401
Chi phí phải trả	3.188.117.179	-	3.188.117.179
Phải trả khác	12.035.910	-	12.035.910
Số đầu năm	16.196.561.766	-	16.196.561.766
Phải trả người bán	15.420.043.366	-	15.420.043.366
Chi phí phải trả	123.829.490	-	123.829.490
Phải trả khác	652.688.910	-	652.688.910

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trần Thị Thảo

Ngày 08 tháng 08 năm 2017

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất



Nguyễn Văn Đồi